TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM NÔNG
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 07/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 19/3/2020
"V/v xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM NÔNG - TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - chủ toạ phiên toà: Ông Lê Hoàng Vũ.
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Nguyễn Văn Sĩ;
Ông Huỳnh Trung Thảo.
Thư ký phiên toà: Ông Lê Trần Minh Châu- Thư ký Toà án nhân dân huyện Tam Nông.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Nông tham gia phiên toà: Không tham gia.

Vào ngày 19/3/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 80/2020/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2020, về việc tranh chấp "Xin ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 06 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1975.
Địa chỉ: ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.
- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1963.
Địa chỉ: ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.
Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10/02/2020, biên bản hòa giải ngày 06/3/2020 và tại phiên tòa chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị và anh S tìm hiểu và kết hôn với nhau vào năm 1994, không có đăng ký kết hôn theo quy định. Sau khi kết hôn chị và anh S có sinh được 2 đứa con chung tên Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1994 và Nguyễn Hữu Tr, sinh ngày 20/6/2003. Đến năm 2015 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh S lo chơi bời, không lo gì cho gia đình nên chị và anh S đã ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Từ khi vợ chồng ly thân, các con chung do chị nuôi dưỡng. Hiện nay, đối với cháu T đã trưởng thành, có khả năng lao động tự tạo thu nhập nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Tr, khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có nợ ai và cũng không có ai nợ lại vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại tờ tường trình ngày 24/02/2020 anh Nguyễn Văn S trình bày: Thừa nhận anh và chị T tìm hiểu và kết hôn với nhau vào năm 1994, không có đăng ký kết hôn theo quy định. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh có sinh được 2 đứa con chung tên Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1994 và Nguyễn Hữu Tr, sinh ngày 20/6/2003. Đến năm 2015 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, nên vợ chồng anh đã ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Từ khi vợ chồng ly thân, các con chung do chị T nuôi dưỡng. Đối với cháu T hiện nay đã trưởng thành, có khả năng lao động tự tạo thu nhập nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Tr, khi ly hôn anh thống nhất giao cho chị T nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có nợ ai và cũng không có ai nợ lại vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T với anh Nguyễn Văn S là hoàn toàn tự nguyện và thực tế đã xảy ra nhưng anh, chị không có đăng ký kết hôn theo luật định nên đã vi phạm vào Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.

Do đó nghĩ nên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị T với anh Nguyễn Văn S là phù hợp với Điều 9, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam.

[2] Về con chung: Trong thời gian chung sống chị T và anh S có sinh được 02 đứa con chung tên Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1994 và Nguyễn Hữu Tr, sinh ngày 20/6/2003. Đối với cháu T hiện nay đã trưởng thành có khả năng lao động tự tạo thu nhập nuôi sống bản thân, tại phiên tòa chị T không yêu cầu xem xét và tại tờ tường trình ngày 24/02/2020, anh S cũng xác định cháu T hiện nay đã trưởng thành, có khả năng lao động tự tạo thu nhập nuôi sống bản thân, không yêu cầu xem xét nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Đối với cháu Tr, chị T có yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Tr, anh S cũng đồng ý giao cháu Tr cho chị T nuôi dưỡng. Mặc khác, tại bản khai ngày 06/3/2020 cháu Tr cũng có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với chị T nghĩ nên tiếp tục giao cháu Tr cho chị T nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Anh S không cấp dưỡng nuôi con chung, do chị T không yêu cầu.

Anh S được quyền đến thăm nom và chăm sóc con chung, không ai có quyền ngăn cản.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình thu thập chứng cứ, tại tờ tường trình ngày 24/02/2020 và tại phiên tòa chị T và anh S đều trình bày: vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 9, 14, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

1/ Về hôn nhân:

Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị T với anh Nguyễn Văn S.

2/ Về con chung:

Giao con chung của chị Nguyễn Thị T với anh Nguyễn Văn S tên Nguyễn Hữu Tr, sinh ngày 20/6/2003, cho chị T nuôi dưỡng.

Anh Nguyễn Văn S không cấp dưỡng nuôi con, do chị T không yêu cầu.

Anh Nguyễn Văn S được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung, không ai có quyền ngăn cản.

3/ Về án phí:

Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005991 ngày 24/02/2020, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Nông.

Báo cho nguyên đơn biết, có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án hôm nay. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Phòng GĐKT Toà án Tỉnh;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương vụ trong vụ án;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lê Hoàng Vũ